

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
Số: **1303** /EVNCHP-TCKT  
“V/v: Công bố BCTC quý II  
năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày **18** tháng 07 năm 2018

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

### **I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

### **II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý II năm 2018 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý II năm 2018 và  
giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước )

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trương Công Giới**

Số: **1304**/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
quý II năm 2018 so với quý II năm 2017

Đà Nẵng, ngày **18** tháng 07 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế  
TNDN quý II năm 2018 so với quý II năm 2017 như sau:

*DVT: VNĐ*

Chỉ tiêu	Quý II/2018	Quý II/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
<b>Doanh thu</b>	160,044,097,450	172,856,592,530	-12,812,495,080	-7.41%
<b>Chi phí</b>	104,599,233,497	110,903,204,684	-6,303,971,187	-5.68%
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	55,444,863,953	61,953,387,846	-6,508,523,893	-10.51%
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	55,444,863,953	58,574,897,661	-3,130,033,708	-5.34%

Trong năm 2018 Công ty tạm dừng phát điện để thực hiện công tác đại tu tổ máy H1 và bảo trì đường hầm dẫn nước theo định kỳ và chính thức phát điện trở lại vào ngày 25/4/2018 nên trong quý 2 năm 2018 EVNCHP hầu như chỉ phát điện trong 2 tháng 5&6. Ngoài ra điều kiện thủy văn không thuận lợi lưu lượng nước về hồ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên tổng sản lượng điện thương phẩm trong quý 2 năm 2018 chỉ đạt 120 triệu Kwh giảm gần 20% ( tương ứng 28,6 triệu Kwh) so với quý 2 năm 2017. Qua đó doanh thu trong quý 2/2018 giảm 7,41% (tương ứng 12,8 tỷ đồng) so với quý 2/2017.

Chi phí trong quý 2/2018 giảm gần 5,68% (tương ứng 6,5 tỷ đồng) do EVNCHP thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí kèm theo các khoản thuế tài nguyên và phí môi trường phải nộp giảm do sản lượng điện thương phẩm thấp so với cùng kỳ 2017.

Với những nguyên nhân trên tổng LNST TNDN quý 2/2018 giảm gần 3,1 tỷ đồng tương ứng 5,34% so với quý 2/2017

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
MIỀN TRUNG**  
SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG



**TRƯƠNG CÔNG GIỚI**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2018**

*Đà Nẵng, tháng 7 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 năm 2018**  
**Ngày 30 Tháng 06 năm 2018**

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>383 950 674 180</b>	<b>660 217 613 773</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>263 142 368 032</b>	<b>501 318 675 404</b>
1. Tiền	111	VI.1	37 835 698 263	21 755 172 820
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	225 306 669 769	479 563 502 584
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>61 500 000 000</b>	<b>26 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61 500 000 000	26 500 000 000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>50 643 761 486</b>	<b>123 148 081 040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	35 525 089 458	118 291 992 076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	3 184 860 247	2 357 540 661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	11 968 669 694	2 605 890 783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	- 107 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>8 649 769 685</b>	<b>9 084 279 807</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8 649 769 685	9 084 279 807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>14 774 977</b>	<b>166 577 522</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	7 206 540	159 009 085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2 443 654 114 476</b>	<b>2 445 313 487 448</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>2 317 405 466 643</b>	<b>2 392 968 282 381</b>

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 317 296 362 395	2 392 832 554 861
- Nguyên giá	222		3 267 963 456 490	3 267 010 278 954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 950 667 094 095	- 874 177 724 093
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	109 104 248	135 727 520
- Nguyên giá	228		236 739 674	236 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 127 635 426	- 101 012 154
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>46 437 376 193</b>	<b>2 689 767 772</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	46 437 376 193	2 689 767 772
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>79 811 271 640</b>	<b>49 655 437 295</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	49 587 492 696	19 040 102 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 223 778 944	30 615 334 912
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 827 604 788 656</b>	<b>3 105 531 101 221</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 181 371 618 163</b>	<b>1 226 633 811 914</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>309 448 127 829</b>	<b>272 810 321 580</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	24 701 244 697	29 258 309 951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	13 257 992 495	41 897 243 701
4. Phải trả người lao động	314		5 741 900 792	15 506 274 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 119 696 476	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	95 532 296 103	21 126 818 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 294 997 266	1 221 674 788
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>871 923 490 334</b>	<b>953 823 490 334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	871 923 490 334	953 823 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 646 233 170 493</b>	<b>1 878 897 289 307</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>1 646 233 170 493</b>	<b>1 878 897 289 307</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	287 181 214 464	520 110 629 797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305 936 093 204	109 776 547 327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-18 754 878 740	410 334 082 470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 827 604 788 656</b>	<b>3 105 531 101 221</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai



  
Trương Công Giới

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 02 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.


CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	155 251 138 251	167 371 076 029	155 284 140 530	411 888 969 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155 251 138 251	167 371 076 029	155 284 140 530	411 888 969 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	71 343 566 224	66 740 301 364	121 827 022 570	138 222 285 285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83 907 572 027	100 630 774 665	33 457 117 960	273 666 683 854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4 767 505 820	5 470 016 501	8 768 390 542	7 838 428 475
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	23 878 793 644	27 763 375 672	43 864 036 438	50 391 362 443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23 878 472 970	30 783 033 748	43 862 955 764	53 411 020 519
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9 368 473 629	11 391 468 227	17 102 172 365	17 702 505 235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		55 427 810 574	66 945 947 267	-18 740 700 301	213 411 244 651
11. Thu nhập khác	31	VII.6	25 453 379	15 500 000	27 271 561	33 500 000
12. Chi phí khác	32	VII.7	8 400 000	5 008 059 421	41 450 000	5 037 463 966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17 053 379	-4 992 559 421	-14 178 439	-5 003 963 966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55 444 863 953	61 953 387 846	-18 754 878 740	208 407 280 685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10		3 378 490 185		10 709 434 827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55 444 863 953	58 574 897 661	-18 754 878 740	197 697 845 858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		440	465	- 148	1 569
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		400	465	- 135	465


Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Hoàng Thị Thanh Thiên

  
 Huỳnh Mai

  
  
 Trương Công Giới

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)


Quý 2 năm 2018

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	253.579.457.202	659.916.803.812
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(73.271.555.295)	(19.387.483.898)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.791.619.083)	(20.677.944.730)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(41.743.259.288)	(47.957.060.134)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.792.389.960)	(7.330.944.642)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.040.962.937	2.551.677.169
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(202.929.269.868)	(311.303.223.019)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(90.907.673.355)</b>	<b>255.811.824.558</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(37.346.738.210)	(198.959.871)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.500.000.000)	(6.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	26.500.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.978.104.193	7.194.602.696
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(65.368.634.017)</b>	<b>495.642.825</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.900.000.000)	(81.900.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(81.900.000.000)</b>	<b>(81.900.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(238.176.307.372)</b>	<b>174.407.467.383</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>501.318.675.404</b>	<b>194.158.296.828</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>263.142.368.032</b>	<b>368.565.764.211</b>

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG  
ĐỒNG GIÁM ĐỐC  
  
Trương Công Giỏi



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 2 Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

- Cổ phần

**02. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Điện năng

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện  
- Tư vấn xây dựng các công trình điện  
- Sản xuất kinh doanh điện  
- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**06. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Cổ đông sáng lập  
+ Tổng Công ty Điện Lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %  
+ Tổng Công ty Điện Lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

**07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::**

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2018 kết thúc vào ngày: 31/12/2018**

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- VND

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính  
- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

**01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

**02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

**03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển  
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

**05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

**06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

**09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:****10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:****13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:****17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
- + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:****22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)****01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)****03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	462 344 000	59 812 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37 373 354 263	21 695 360 820
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>37 835 698 263</b>	<b>21 755 172 820</b>

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>GGốc CKỳ</b>	<b>HLý CKỳ</b>	<b>DP CKỳ</b>	<b>GGốc ĐNăm</b>	<b>HLý ĐNăm</b>	<b>DP ĐNăm</b>
---------------------------------------	-----------------	----------------	---------------	------------------	-----------------	----------------

**a. Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng:
  - + Về giá trị:

<b>Cộng</b>					
	<b>GGốc CKỳ</b>	<b>GT GSố CKỳ</b>	<b>GGốc ĐNăm</b>	<b>GT GSố ĐNăm</b>	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	225 306 669 769	225 306 669 769	479 563 502 584	479 563 502 584	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2. Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	61 500 000 000	61 500 000 000	26 500 000 000	26 500 000 000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

<b>Cộng</b>						
	<b>GGốc CKỳ</b>	<b>DP CKỳ</b>	<b>HLý CKỳ</b>	<b>GGốc ĐNăm</b>	<b>DP ĐNăm</b>	<b>HLý ĐNăm</b>
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác						
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

<b>Cộng</b>					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:					

<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Phải thu khách hàng		35 525 089 458	118 291 992 076
+ Trả trước cho người bán		3 184 860 247	2 357 540 661
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

<b>Cộng</b>				
	<b>GT CKỳ</b>	<b>DP CKỳ</b>	<b>GT ĐNăm</b>	<b>DP ĐNăm</b>
<b>04. Phải thu khác</b>			<b>38 709 949 705</b>	<b>120 649 532 737</b>
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	11 968 669 694	-34 857 913	2 588 590 082	- 107 342 480
+ Phải thu tạm ứng	665 889 813		578 703 913	
+ Phải thu lãi dự thu	1 789 771 881		2 007 886 169	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		- 107 342 480
+ Phải thu khác	9 513 008 000		2 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>11 968 669 694</b>	<b>-34 857 913</b>	<b>2 588 590 082</b>	<b>- 107 342 480</b>

## b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

**Cộng****05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

**Cộng****06. Nợ xấu**

GGốc CKỳ

T.Hồi CKỳ

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng****07. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

**Cộng**

8 649 769 685

9 084 279 807

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

GGốc CKỳ

GiáTH CKỳ

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

**Cộng**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

248 000 000

248 000 000

46 113 222 555

2 441 767 772

76 153 638

46 437 376 193

2 689 767 772

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	1 810 106 035 313	1 449 465 809 917	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 010 278 954
- Mua trong kỳ		953 177 536				953 177 536
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1 810 106 035 313	1 450 418 987 453	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 963 456 940
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	354 795 436 251	513 495 463 276	5 152 801 805	640 641 363	93 381 398	874 177 724 093
- Khấu hao trong kỳ	32 535 248 592	43 625 771 664	258 061 692	61 981 812	8 306 242	76 489 370 002
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	387 330 684 843	557 121 234 940	5 410 863 497	702 623 175	101 687 640	950 667 094 095
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1 455 310 599 062	935 970 346 641	1 264 300 548	256 548 536	30 760 074	2 392 832 554 861
- Tại ngày cuối kỳ	1 422 775 350 470	893 297 752 513	1 006 238 856	194 566 724	22 453 832	2 317 296 362 395
- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2 300 469 112 868						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 826 398 295						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						

<b>Số dư đầu năm</b>	236 739 674	236 739 674
- Mua trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		
- Tặng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	236 739 674	236 739 674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	101 012 154	101 012 154
- Khấu hao trong kỳ	26 623 272	26 623 272
- Tặng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	127 635 426	127 635 426
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	135 727 520	135 727 520
- Tại ngày cuối kỳ	109 104 248	109 104 248
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:		

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
<b>13. Chi phí trả trước</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ			7 206 540	159 009 085
b. Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			1 081 673 157	1 102 951 971
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			47 732 580 615	15 908 355 599
+ Chi phí khác chờ phân bổ			773 238 924	2 028 794 813
<b>Cộng</b>			<b>49 594 699 236</b>	<b>19 199 111 468</b>
<b>14. Tài sản khác</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn				



b. Dài hạn

<b>Cộng</b>						
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>GT CKỳ</b>	<b>KN TNợ CK</b>	<b>Tăng TKỳ</b>	<b>Giảm TKỳ</b>	<b>GT ĐNăm</b>	<b>KN TNợ ĐN</b>
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	163 800 000 000				163 800 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	871 923 490 334				953 823 490 334	
<b>Cộng</b>	<b>1 035 723 490 334</b>				<b>1 117 623 490 334</b>	

**- Các khoản nợ thuê tài chính:**

<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)</b>	<b>Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)</b>	<b>Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)</b>	<b>Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)</b>	<b>Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)</b>	<b>Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

<b>Cộng</b>				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	<b>Gốc CKỳ</b>	<b>Lãi CKỳ</b>	<b>Gốc ĐNăm</b>	<b>Lãi ĐNăm</b>
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

<b>Cộng</b>				
d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>GT CKỳ</b>	<b>KNTNợ CKỳ</b>	<b>GT ĐNăm</b>	<b>KNTNợ ĐNăm</b>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	24 701 244 697	24 701 244 697	29 258 309 951	29 258 309 951
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>24 701 244 697</b>	<b>24 701 244 697</b>	<b>29 258 309 951</b>	<b>29 258 309 951</b>

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				

<b>Cộng</b>				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

<b>Cộng</b>				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>PNộp TKỳ</b>	<b>Nộp TKỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>

a. Phải nộp				
-------------	--	--	--	--

+ Thuế GTGT	10 331 425 295	9 600 367 514	19 677 064 980	254 727 829
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 792 389 960		7 792 389 960	
+ Thuế tài nguyên	8 975 572 162	10 324 294 029	17 135 107 134	2 164 759 057
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 011 884 291	4 589 460 863	5 429 167 385	172 177 769
+ Phí môi trường rừng và các thuế khác	13 785 971 993	8 300 114 629	11 419 758 782	10 666 327 840
<b>Cộng</b>	<b>41 897 243 701</b>	<b>32 814 237 035</b>	<b>61 453 488 241</b>	<b>13 257 992 495</b>
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế nhập khẩu				
<b>Cộng</b>	<b>7 568 437</b>			<b>7 568 437</b>

**18. Chi phí phải trả**

			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
+ Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới				
+ Chi phí lãi vay dự trả			2 119 696 476	
b. Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
<b>Cộng</b>			<b>2 119 696 476</b>	

**19. Phải trả khác**

			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn			51 788 278	50 959 200
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hoá				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường				
+ Cổ tức phải trả			95 400 486 650	18 192 823 000
+ Phải trả khác			80 021 175	2 883 036 175
<b>Cộng</b>			<b>95 532 296 103</b>	<b>21 126 818 375</b>
b. Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

**Cộng**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

_____	_____
_____	_____

**Cộng**

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cuối kỳ      Đầu năm

_____	_____
_____	_____

**Cộng**

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

_____	_____
_____	_____

**Cộng**

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

_____	_____
_____	_____

**Cộng**

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

GT CKỖ      L.Suất CKỖ      K.Hạn CKỖ      GT ĐNăm      LS ĐNăm      K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

Cuối kỳ      Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

_____	_____
_____	_____

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

## a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

## b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu:**

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380	1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ			-25 777 480 365	-12 888 740 182		-38 666 220 547
- Lãi trong kỳ					410 334 082 470	410 334 082 470
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					162 932 997 053	162 932 997 053
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác		265 296 519				265 296 519
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ					18 754 878 740	18 754 878 740
- Giảm khác					214 174 536 593	214 174 536 593
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	1 259 995 110 000		66 037 897 353	33 018 948 676	287 181 214 464	1 646 233 170 493

## b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

**Cộng**

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

## c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125 999 511	125 999 511
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
<b>d. Cổ tức:</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển:	66.037.897.353 đồng	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	33.018.948.676 đồng	
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 142,61 EUR và 50 USD		

- d. Kim khí quý, đá quý:  
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:  
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	155 284 140 530	411 687 371 239
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		201 597 900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>155 284 140 530</b>	<b>411 888 969 139</b>
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	121 827 022 570	138 160 005 286
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		62 279 999
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>121 827 022 570</b>	<b>138 222 285 285</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 767 876 074	7 838 428 475
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	514 468	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

8 768 390 542	7 838 428 475
---------------	---------------

**05. Chi phí tài chính**

<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
-----------------	----------------

- Lãi tiền vay

43 862 955 764	50 391 362 443
----------------	----------------

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

1 080 674	
-----------	--

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

43 864 036 438	50 391 362 443
----------------	----------------

**06. Thu nhập khác**

<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
-----------------	----------------

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Các khoản khác

27 271 561	33 500 000
------------	------------

**Cộng**

27 271 561	33 500 000
------------	------------

**07. Chi phí khác**

<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
-----------------	----------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

41 450 000	5 037 463 966
------------	---------------

**Cộng**

41 450 000	5 037 463 966
------------	---------------

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
-----------------	----------------

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương

9 947 535 755	12 329 051 036
---------------	----------------

+ Chi phí khấu hao

147 985 720	191 790 046
-------------	-------------

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài

2 234 443 918	1 500 486 838
---------------	---------------

+ Chi phí bằng tiền khác

4 772 206 972	3 681 177 315
---------------	---------------

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
-----------------	----------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

1 735 023 266	1 192 447 244
---------------	---------------

- Chi phí nhân công

17 765 138 867	23 099 117 079
----------------	----------------

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76 489 370 002	76 359 939 630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 032 035 933	3 310 308 396
- Chi phí khác bằng tiền	38 980 111 434	52 012 978 171
<b>Cộng</b>	<b>139 001 679 502</b>	<b>155 974 790 520</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10 709 434 827
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai** **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng** **CKỳ NNay** **CKỳ NTr****03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	81 900 000 000	81 900 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**03. Thông tin về các bên liên quan:**

**04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**



05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới



